

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**
Bản án số: 111/2025/HNGĐ-ST
Ngày 23/6/2025
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Lệ Thu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thái Linh, ông Bùi Văn Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Vân Nga, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện VKSND tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Bà [Dương Thị Thu H](#), Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2025, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 86/2024/TLST-HNGĐ, ngày 15/5/2024 về việc “*Tranh chấp hôn nhân gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 10 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 69/2025/QĐ-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 85/2025/QĐ-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2025

- Nguyên đơn: Chị [Hoàng Thị N](#), sinh năm 1971; địa chỉ: [Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh](#), có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh [Nguyễn Thái B](#), sinh năm 1968; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: [Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh](#). Hiện đang xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện và các lời khai có tại hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị [Hoàng Thị N](#) trình bày:**

- Về hôn nhân: Chị [Hoàng Thị N](#) và anh [Nguyễn Thái B](#) đăng ký kết hôn lần thứ nhất vào ngày 25/02/1992 tại [UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh](#) theo Giấy CNKH ngày 25/12/1992 của [UBND xã Đ, huyện Đ](#) (Giấy CNKH không thể hiện số, quyền số) trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng về chung sống với nhau tại [xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh](#). Tháng 11/2003, anh [B](#) đi xuất khẩu lao động ở Nhật Bản. Do khoảng cách địa lý xa xôi nên tình cảm vợ chồng phai

nhật dân, vợ chồng không còn tin tưởng, quan tâm nhau nữa. Năm 2012, hai vợ chồng tự thống nhất ly hôn. Đến năm 2014, anh [B](#) về nước, vợ chồng anh chị lại tái hợp và đã đến đăng ký kết hôn tại [UBND tỉnh H](#) theo Giấy ĐKKH số vào sổ 30/2014, quyền số 01/2013 ngày 20/5/2024. Hiện tại, chị [N](#) và anh [Bình X](#) thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Quá trình giải quyết chị [Hoàng Thị N](#) có bổ sung thêm yêu cầu hủy Giấy ĐKKH số vào sổ 30/2014, quyền số 01/2013 ngày 20/5/2024 của [UBND tỉnh H](#). Tuy nhiên, tại Biên bản lấy lời khai ngày 10/4/2025, chị [Hoàng Thị N](#) có đề nghị rút yêu cầu Tòa án hủy Giấy ĐKKH số vào sổ 30/2014, quyền số 01/2013 ngày 20/5/2024 của [UBND tỉnh H](#) và chỉ đề nghị Tòa án tỉnh Hà Tĩnh giải quyết cho chị được ly hôn anh [Nguyễn Thái B](#).

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung: [Nguyễn Hoàng Mai L](#), sinh ngày 15/8/1993 và [Nguyễn Thái T](#), sinh ngày 05/7/1999, các con đều đã trên 18 tuổi nên các con có nguyện vọng ở với ai các con tự quyết định, chị [N](#) không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị [Hoàng Thị N](#) không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, anh [Nguyễn Thái B](#) có gửi các bản tự khai trình bày cụ thể về quá trình kết hôn, chung sống, con chung, thời gian nảy sinh mâu thuẫn, lý do xảy ra mâu thuẫn giữa hai vợ chồng cơ bản thống nhất như trình bày của chị [Hoàng Thị N](#) và cùng thống nhất đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung và tài sản chung.

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa hôm nay: Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn được quy định tại các Điều 28, 37, 48, 49, 51, 196, 227, 469, 479 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền trình tự thủ tục thu thập chứng cứ đúng pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn đã cung cấp đầy đủ kịp thời chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án và đã có đầy đủ lời khai tại hồ sơ.

- Về đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 39, Điều 464, 469 BLTTDS; khoản 1 Điều 51, 55, 57 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 3 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao xử:

- Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà [Hoàng Thị N](#) với ông [Nguyễn Thái B](#).

- Về con chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên toà và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Nguyên đơn chị [Hoàng Thị N](#) khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn, anh [Nguyễn Thái B](#) có đăng ký hộ khẩu thường trú tại [TDP Đ, thị trấn Đ huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh](#). Tại thời điểm thụ lý vụ án, anh [Nguyễn Thái B](#) đang xuất khẩu lao động tại Nhật Bản theo xác nhận tại Công văn số 497 PA08-Đ1 ngày 03/6/2024 của [Phòng Q Công an tỉnh H](#) nên việc Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền và trình tự thủ tục tố tụng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điều 469 Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án do điều kiện công việc nên chị [N](#) và anh [B](#) yêu cầu được vắng mặt trong toàn bộ quá trình xét xử, anh [B](#) ủy quyền cho chị [N](#) giao nhận văn bản, tài liệu tố tụng thay anh [B](#). Do đó, căn cứ quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vắng mặt chị [Hoàng Thị N](#) và anh [Nguyễn Thái B](#) theo thủ tục chung.

[2] *Về nội dung*:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị [Hoàng Thị N](#) và anh [Nguyễn Thái B](#) kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không bị ai lừa dối, ép buộc, đảm bảo điều kiện kết hôn và đăng ký đúng quy định của pháp luật, do đó có đủ cơ sở xác định quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Quá trình chung sống, cả hai bên đều khẳng định: vợ chồng do bất đồng quan điểm, khác biệt về lối sống, không quan tâm, chăm lo, không tin tưởng nhau và đã ly thân 05 năm nay, hiện tại cả hai đều đồng thuận đề nghị ly hôn. Xét thấy, các đương sự đều thống nhất ý chí đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, việc duy trì hôn nhân giữa chị [N](#) và anh [B](#) là không có ý nghĩa, nên HĐXX có đủ cơ sở công nhận việc thuận tình ly hôn cho chị [Hoàng Thị N](#) và anh [Nguyễn Thái B](#) theo quy định tại khoản 1 Điều 51, Điều 55, 123 Luật hôn nhân gia đình.

Về Giấy ĐKKH số vào sổ 30/2014, quyển số 01/2013 ngày 20/5/2024 của UBND tỉnh H.

Quá trình giải quyết vụ án, chị [Hoàng Thị N](#) đề nghị huỷ Giấy chứng nhận kết hôn ngày 20/5/2014 của [UBND tỉnh H](#). Xét thấy Giấy chứng nhận kết hôn ngày 20/5/2014 của [UBND tỉnh H](#) không phải là quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan có thẩm quyền nên không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/5/2025, chị [Hoàng Thị N](#) đã có đề nghị rút yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận kết hôn ngày 20/5/2014 của [UBND tỉnh H](#) để thực hiện theo trình tự khác nên HĐXX không xem xét yêu cầu này.

Tuy nhiên, xét thấy: Chị [Hoàng Thị N](#) với anh [Nguyễn Thái B](#) đang là vợ chồng theo Giấy CNKH ngày 25/12/1992 của [UBND xã Đ, huyện Đ](#) (Giấy CNKH không thể hiện số, quyển số). Giữa hai vợ chồng chị [N](#) và anh [B](#) chưa có một quyết định giải quyết ly hôn nào của cơ quan có thẩm quyền đối với quan hệ hôn nhân theo Giấy CNKH của [UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh](#) nay là [UBND thị trấn Đ, huyện](#)

Đ, tỉnh Hà Tĩnh. Nhưng lại tiếp tục đăng ký kết hôn tại UBND tỉnh H theo Giấy ĐKKH số vào sổ 30/2014, quyền số 01/2013 ngày 20/5/2024. Qua xác minh, thấy rằng: Chị Hoàng Thị N và anh Nguyễn Thái B thực hiện việc đăng ký kết hôn lần hai tại UBND tỉnh H dựa trên cơ sở Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của Đ tại Nhật Bản cấp cho anh Nguyễn Thái B và Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do UBND xã Đ, nay là UBND thị trấn Đ cấp cho chị Hoàng Thị N. Trong khi, giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do UBND xã Đ, nay là UBND thị trấn Đ cấp cho chị Hoàng Thị N là theo thông tin cung cấp sai sự thật của chị Hoàng Thị N và UBND xã Đ đã không kiểm tra, xác minh sự việc dẫn đến cấp sai giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho chị Hoàng Thị N. Do đó, Giấy ĐKKH số vào sổ 30/2014, quyền số 01/2013 ngày 20/5/2024 của UBND tỉnh H ban hành là trái quy định Luật hôn nhân gia đình. Vì vậy, HĐXX kiến nghị UBND tỉnh H thu hồi, huỷ bỏ Giấy ĐKKH số vào sổ 30/2014, quyền số 01/2013 ngày 20/5/2024 của UBND tỉnh H.

[2.2] *Về con chung*: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

[2.3] *Về tài sản chung*: Các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết nên miễn xét.

[3] *Về án phí*: Chị Hoàng Thị N tự nguyện chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật

Vị các B' trình

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 39, Điều 464, 469 BLTTDS; khoản 1 Điều 51, 55, 57, 123 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 147 BLTTDS; Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; điểm a khoản 2, Điều 11 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao xử:

1. *Về hôn nhân*: Chị Hoàng Thị N được ly hôn anh Nguyễn Thái B

Kiến nghị UBND tỉnh H thu hồi, huỷ bỏ Giấy ĐKKH số vào sổ 30/2014, quyền số 01/2013 ngày 20/5/2024 của UBND tỉnh H giữa chị Hoàng Thị N và anh Nguyễn Thái B

2. *Về con chung*: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét

3. *Về tài sản chung*: Các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết nên miễn xét.

4. *Về án phí*: Chị Hoàng Thị N tự nguyện nộp 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Tính trừ cho chị N trong số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000873, ngày 14/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh. Chị N được nhận lại 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai trên.

5. *Về quyền kháng cáo:* Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt bị đơn, vắng mặt nguyên đơn. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án; Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án (hoặc ngày niêm yết công khai bản án theo quy định pháp luật).

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- Cục THSDS tỉnh Hà Tĩnh;
- Các đương sự;
- UBND xã Đức Thọ;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Lệ Thu